

GIA NHẬP WTO VÀ NHỮNG CAM KẾT CỦA VIỆT NAM

- ❑ 1995, Việt Nam thực hiện việc báo cáo về tính minh bạch của các chính sách kinh tế và thương mại.
- ❑ 2001, bắt đầu đàm phán song phương với các thành viên WTO về thuế quan, các cam kết mở cửa thị trường, và các chính sách khác đối với hàng hoá và dịch vụ.
- ❑ 2004, sau 8 vòng đàm phán Việt Nam đã được những thỏa thuận quan trọng
- ❑ Các cam kết chính của Việt Nam khi gia nhập WTO
 - Trong 5-7 năm, giảm mức thuế trung bình từ 17,4% xuống còn 13,4%; trong đó thuế nông sản giảm từ 23,4% xuống 21%, phí nông sản từ 16,6% xuống 12,6%.
 - Không phân biệt đối xử đối với các thể nhân và DN nước ngoài; không quy định vốn tối thiểu đối với các công ty ngoại thương.

8/14/2012

Đình Công Khải - FETP - 8/2012

- Chỉ áp dụng hạn ngạch thuế quan cho 6 mặt hàng: trứng, thuốc lá, đường, muối, ...
- Xoá bỏ mọi hạn chế định lượng.
- Chỉ áp dụng trợ cấp cho nông nghiệp trong vòng 3 năm đối với một số nông sản như gạo, trái cây, rau quả.
- Mở cửa thị trường dịch vụ cho 10 ngành (không thấp hơn các thành viên mới của WTO)
- Áp dụng các biện pháp trợ cấp và các biện pháp đối kháng theo quy định WTO.
- Sử dụng các rào cản kỹ thuật và an toàn vệ sinh theo quy định của WTO.
- Thực thi các điều khoản trong TRIMS; hủy các ưu đãi về tín dụng quốc gia và thuế nhập khẩu dựa trên tỷ lệ nội địa hoá.
- Thực thi các quy định trong hiệp ước TRIPS.

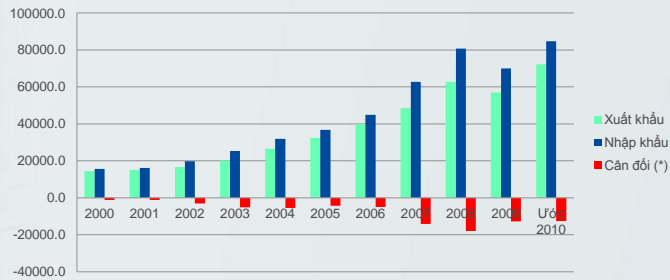
➔ Lợi ích mong đợi và mối nguy tiềm tàng?

8/14/2012

Đình Công Khải - FETP - 8/2012

NHỮNG THÀNH TỰU TRONG HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG VÀ CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH SÁCH

Giá trị XNK của Việt Nam, 2000-2010, triệu USD

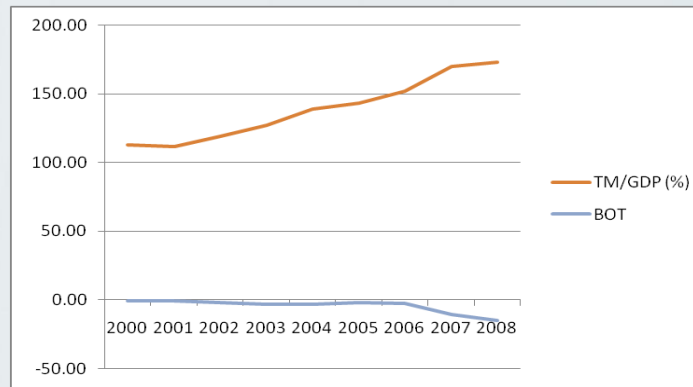


Nguồn: Tổng cục Thống kê

8/14/2012

Đình Công Khải - FETP - 8/2012

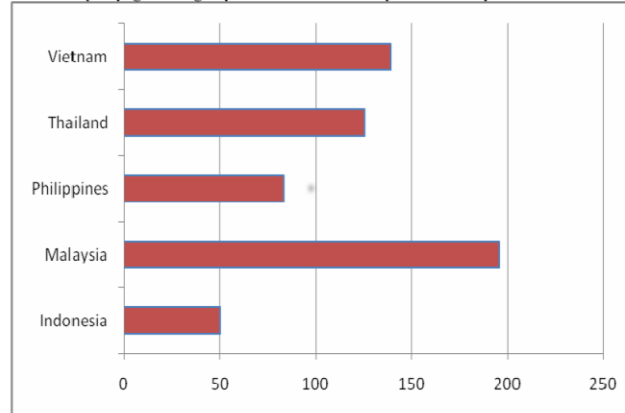
Mở cửa thương mại và BOT, 2000-2008



Nguồn: World Bank

8/14/2012

Đình Công Khải - FETP - 8/2012

Hình 1: Tỷ trọng thương mại so với GDP của Việt Nam và một số nước năm 2006 (%)

Nguồn: Số liệu về thương mại của Việt Nam (tổng xuất nhập khẩu hàng hóa) và GDP từ Tổng cục Thống kê và Bộ Kế hoạch và Đầu tư và tỷ giá từ Quỹ tiền tệ quốc tế. Các số liệu khác từ Tổ chức thương mại quốc tế.

8/14/2012

Đình Công Khải - FETP - 8/2012

XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ, 2000-2009

Tỷ trọng xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

	ĐVT: %									
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Hàng thô hoặc mới sơ chế	55.78	53.29	49.62	46.64	47.40	49.62	48.28	44.60	44.19	39.00
Lương thực, thực phẩm và động vật sống	26.10	26.96	24.65	22.00	19.93	19.56	18.85	18.93	19.41	20.17
Đồ uống và thuốc lá	0.13	0.30	0.45	0.79	0.66	0.46	0.36	0.32	0.30	0.42
NVL thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu	2.65	2.75	3.09	3.13	3.14	3.79	4.63	4.53	3.97	3.38
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan	26.41	23.08	21.36	20.60	23.53	25.76	24.38	20.72	20.34	14.90
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật	0.50	0.21	0.07	0.11	0.14	0.06	0.05	0.10	0.16	0.14
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế	44.17	46.70	50.37	53.34	52.59	50.36	51.70	55.37	55.24	59.56
Hoá chất và sản phẩm liên quan	1.09	1.48	1.57	1.69	1.59	1.65	1.99	2.12	2.31	2.23
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu	6.29	6.59	6.73	6.72	7.13	6.67	7.35	8.19	10.21	9.15
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng	8.81	9.31	8.00	8.90	9.67	9.69	10.53	11.53	11.75	12.96
Hàng chế biến khác	27.98	29.33	34.06	36.03	34.19	32.34	31.84	33.53	30.96	35.23
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên	0.04	0.00	0.01	0.02	0.01	0.02	0.02	0.04	0.58	1.44

Nguồn: Tổng cục Thống kê

8/14/2012

Đình Công Khải - FETP - 8/2012

XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ, 2000-2010

Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	Sơ bộ 2010
TỔNG SỐ	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Phân theo khu vực kinh tế											
Khu vực kinh tế trong nước	53.0	54.8	52.9	49.6	45.3	42.8	42.1	42.8	44.9	46.8	45.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ⁽¹⁾	47.0	45.2	47.1	50.4	54.7	57.2	57.9	57.2	55.1	53.2	54.1
Phân theo nhóm hàng											
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	37.2	34.9	31.8	32.2	36.4	36.1	36.2	34.4	37.0	30.9	27.8
Hàng CN nhẹ và TTCN	33.9	35.7	40.6	42.7	41.0	41.0	41.2	42.6	39.8	44.8	45.1
Hàng nông sản	17.7	16.1	14.3	13.3	12.8	13.7	13.4	14.5	14.7	14.6	16.3
Hàng lâm sản	1.1	1.2	1.2	1.0	0.7	0.8	0.8	0.8	0.7	0.8	
Hàng thủy sản	10.1	12.1	12.1	10.8	9.1	8.4	8.4	7.7	7.2	7.5	
Vàng phi tiền tệ						0.0	0.0	0.0	0.6	1.4	3.8

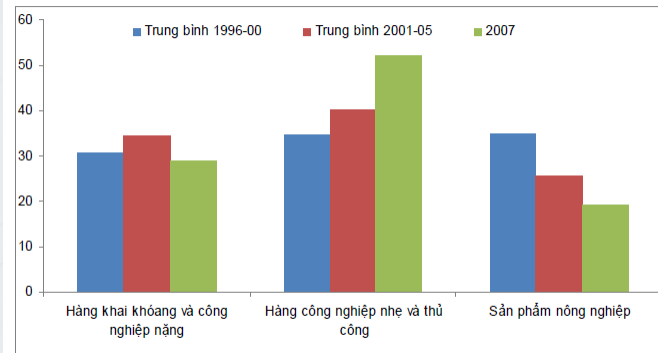
⁽¹⁾ Điều chỉnh số liệu của các năm 2005, 2006, 2009, 2008 do tách riêng vàng phi tiền tệ từ nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.
 Nguồn: Tổng cục Thống kê

8/14/2012

Đình Công Khải - FETP - 8/2012

XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ, 1996-2007

Hình 8: Tỷ trọng trung bình của các sản phẩm xuất khẩu



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của các tác giả

8/14/2012

Đình Công Khải - FETP - 8/2012

Nhập khẩu hàng hoá, 2000-2009

Tỷ trọng nhập khẩu hàng hoá theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương

	ĐVT: %									
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Hàng thô hay mới sơ chế	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Lương thực, thực phẩm và động vật sống	22.56	22.73	21.27	20.92	22.89	25.32	25.58	24.57	26.97	23.36
Đồ uống và thuốc lá	4.01	5.14	4.76	5.00	4.68	5.32	5.12	5.23	5.61	6.62
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu	0.66	0.67	0.76	0.60	0.51	0.48	0.32	0.29	0.33	0.49
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan	3.78	4.26	4.13	3.96	4.55	4.42	4.64	4.37	4.96	4.84
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật	13.56	12.15	10.97	10.75	12.46	14.60	14.92	13.93	15.28	10.72
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế	0.55	0.51	0.66	0.60	0.70	0.51	0.57	0.75	0.79	0.69
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế	77.39	77.27	78.66	78.37	75.34	72.45	70.24	73.33	69.65	76.09
Hoà chất và sản phẩm liên quan	15.36	15.35	14.85	14.34	14.68	14.44	14.07	13.33	12.76	14.62
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu	21.76	23.00	27.42	26.42	27.71	27.67	27.10	27.18	24.92	25.41
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng	30.13	30.00	29.16	31.37	27.33	25.17	24.07	28.46	27.78	31.32
Hàng chế biến khác	10.15	8.92	7.23	6.24	5.62	5.16	5.00	4.36	4.19	4.74
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên	0.05	0.00	0.07	0.72	1.77	2.23	4.19	2.10	3.38	0.55

Nguồn: Tổng cục Thống kê

8/14/2012

Đình Công Khải - FETP - 8/2012

Nhập khẩu hàng hoá, 2000-2009 (tt)

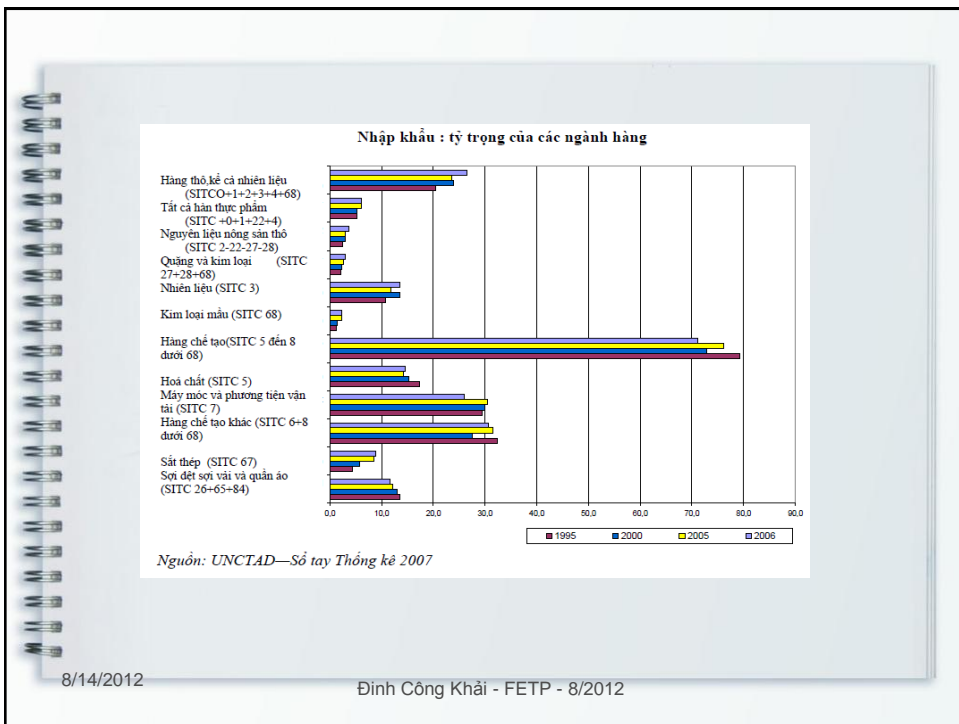
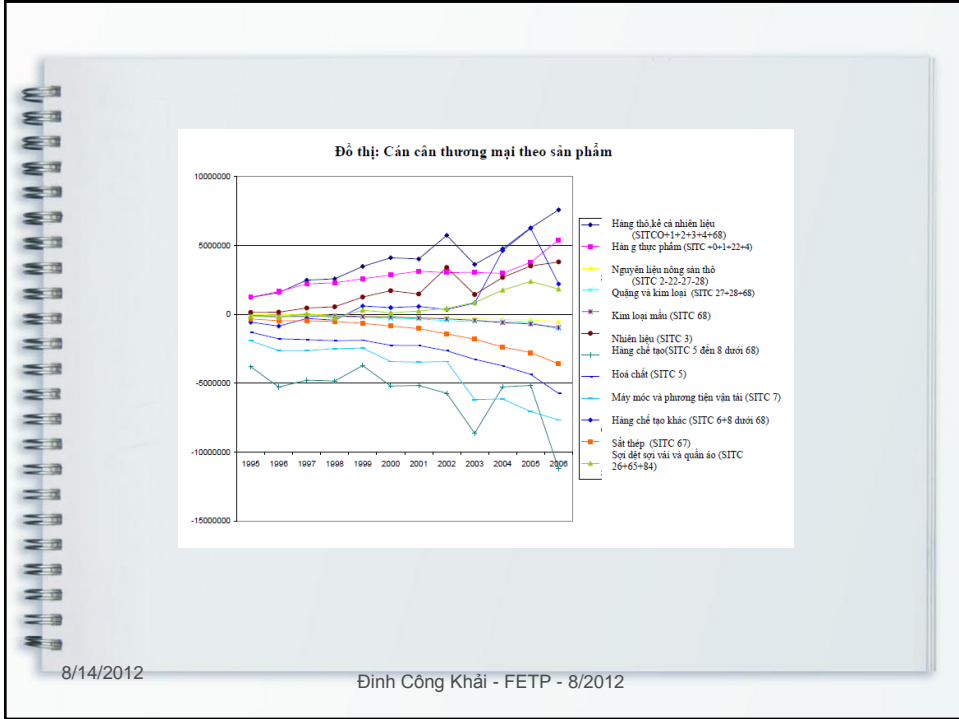
Tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Phân theo khu vực kinh tế										
Khu vực kinh tế trong nước	72.2	69.3	66.1	65.1	65.3	62.9	63.3	65.4	65.5	62.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	27.8	30.7	33.9	34.9	34.7	37.1	36.7	34.6	34.5	37.3
Phân theo nhóm hàng										
Tư liệu sản xuất	93.8	92.1	92.1	92.2	93.3	89.6	88.0	90.5	88.8	90.2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	30.6	30.5	29.8	31.6	28.8	25.3	24.6	28.6	28.0	29.3
Nguyên, nhiên, vật liệu	63.2	61.6	62.3	60.6	64.5	64.4	63.4	61.9	60.9	60.9
Hàng tiêu dùng	6.2	7.9	7.9	7.8	6.7	8.2	7.8	7.4	7.8	9.3
Lương thực	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	...
Thực phẩm	1.9	3.0	2.5	2.4	2.4	3.0	2.8	2.5	2.7	...
Hàng y tế	2.2	2.0	1.8	1.6	1.4	1.4	1.3	1.2	1.1	...
Hàng khác	2.1	3.0	3.6	3.8	2.9	3.7	3.7	3.7	4.0	...
Vàng phi tiền tệ						2.2	4.2	2.1	3.4	0.5

Nguồn: Tổng cục Thống kê

8/14/2012

Đình Công Khải - FETP - 8/2012



Cán cân thanh toán, Việt Nam, 2000-2010, tỷ USD

	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tài khoản vãng lai	-1,9	-0,9	-0,6	1,4	-6,0	-9,0	-8,4	-5,8
Thâm hụt thương mại	-2,6	-2,3	-2,5	-1,2	-9,3	-11,0	-10,6	-8,9
Xuất khẩu	20,2	26,5	31,6	39,7	48,4	61,9	54,4	69,4
Nhập khẩu	22,8	28,8	34,1	40,9	57,7	72,9	65,0	78,3
Kiều hối	2,2	3,1	3,2	3,8	6,2	6,8	6,0	8,3
Khác	-1,5	-0,1	-1,3	-1,2	-2,9	-4,8	-3,8	-5,2
Tài khoản vốn	3,3	2,8	3,7	4,6	14,9	11,7	11,8	12,6
FDI ròng	1,5	1,6	1,9	2,3	6,6	9,3	6,9	7,1
Nợ trung và dài hạn	1,8	1,2	0,9	1,0	2,0	1,0	4,5	2,1
FII ròng	-	-	0,9	1,3	6,2	-0,6	0,1	2,4
Tin dụng thương mại	-	-	0,0	0,0	0,1	2,0	0,3	1,0
BOP chính	1,4	0	3,1	6,0	8,9	2,6	3,3	6,8
Điều chỉnh và sai số	0,8	-0,9	-1,0	-1,7	1,3	-2,1	-11,5	-9,8
BOP tổng thể	2,2	0,9	2,1	4,3	10,2	0,5	-8,2	-3,0

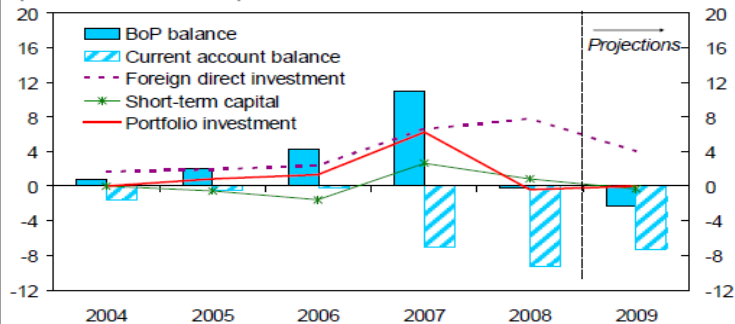
Nguồn: IMF

8/14/2012

Đình Công Khải - FETP - 8/2012

Vietnam: Balance of Payments, 2004-09

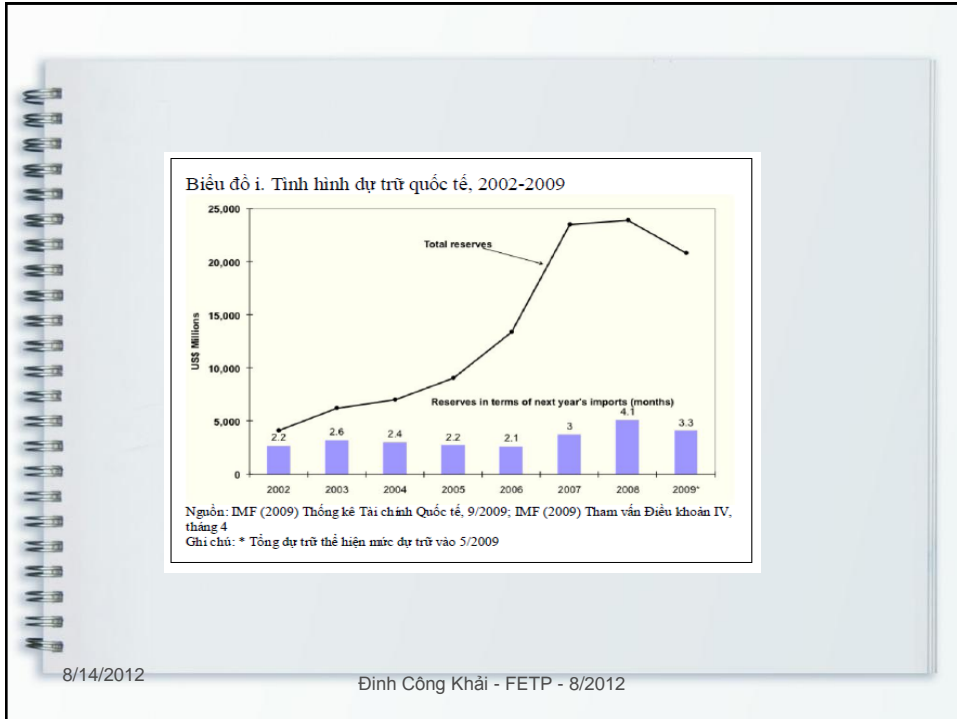
(In billions of U.S. dollars)



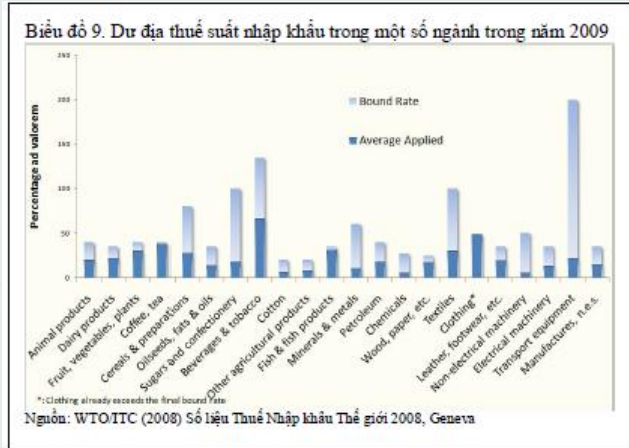
Sources: Authorities' data; and IMF staff estimates.

8/14/2012

Đình Công Khải - FETP - 8/2012



- ### Các vấn đề chính sách phát triển thương mại
- Phá giá đồng tiền Việt Nam?
 - Vận dụng điều khoản BOP của WTO?
 - Vận dụng dự địa thuế nhập khẩu
 - Ổn định kinh tế vĩ mô;
 - Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế;
 - Phát triển cơ sở hạ tầng, năng lượng, CNTT.
 - Phát triển dịch vụ logistics, bảo hiểm
 - Hoàn thiện môi trường pháp lý, cải cách các thủ tục hành chính;
 - Đào tạo nguồn nhân lực;
 - Thu hút đầu tư nước ngoài;
 - Chuyên dịch cơ cấu xuất khẩu;
 - Hội nhập vào chuỗi giá trị sản phẩm trong khu vực và toàn cầu.
- 8/14/2012 Đinh Công Khải - FETP - 8/2012



8/14/2012

Đình Công Khải - FETP - 8/2012